THỜI KHÓA BIỂU (LẦN 4)_ ÁP DỤNG TỪ 20.9.2021

Viết bởi Đặng Vĩnh Hiếu
Thứ bảy, 18 Tháng 9 2021 15:18 -

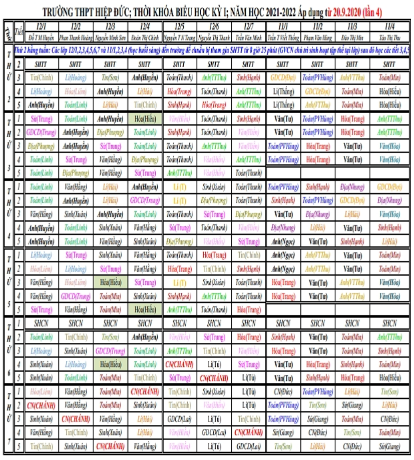

TRƯỜNG THPT HIỆP ĐỨC; THỜI KHÓA BIỂU HỌC KỲ I; NĂM HỌC 2021-2022 Áp dụng từ 20.9.2020 (lần 4)

Thứ	Tiết	12/1	12/2	12/3	12/4	12/5	12/6	12/7	11/1	11/2	11/3	11/4
		Đỗ T M Huyền	Phan Thanh Hoàng	Nguyễn Minh Sơn	Đoàn Thị Chính	Nguyễn T N Trang	Nguyễn Thị Thanh	Trần Văn Minh	Trần T Viết Thống	Phạm Văn Hùng	Đào Thị Min	Tào Thị Thu
THỨ 2		Thứ 2 hằng tuần: Các lớp 12/1,2,3,4,5,6,7 và 11/1,2,3,4 (học buổi sáng) đến trường để chuẩn bị tham gia SHTT từ 8 giờ 25 phút (GVCN chủ trì sinh hoạt tập thể tại lớp) sau đó học các tiết 3,4,5										
	2	SHTT	SHTT	SHTT	SHTT	SHTT	SHTT	SHTT	SHTT	SHTT	SHTT	SHTT
	3	Tin(Chính)	Lí(Hoàng)	Tin(Sơn)	Anh(Huyền)	Toán(Thanh)	Anh(TTThu)	Sinh(Hạnh)	GDCD(Đợi)	Toán(PVHùng)	Anh(VTThu)	Toán(Min)
	4	Lí(Hoàng)	Hóa(Liêm)	Anh(Huyền)	Lí(Hải)	Hóa(Trang)	Toán(Thanh)	Anh(TTThu)	Lí(Thống)	GDCD(Đợi)	Toán(Min)	Hóa(Hiếu)
	5	Anh(Huyền)	Toán(Linh)	Lí(Hải)	Tin(Chính)	Sinh(Hạnh)	Hóa(Trang)	Anh(TTThu)	Lí(Thống)	Anh(VTThu)	Toán(Min)	Hóa(Hiếu)
THỨ 3	1	Sử(Trung)	Toán(Linh)	Anh(Huyền)	Hóa(Hiếu)	Văn(Hiền)	Toán(Thanh)	Sinh(Hạnh)	Văn(Tư)	Toán(PVHùng)	Hóa(Trang)	Anh(TTThu)
	2	GDCD(Trung)	Anh(Huyền)	Địa(Phượng)	Toán(Linh)	Sinh(Hạnh)	Toán(Thanh)	Văn(Hiền)	Văn(Tư)	Toán(PVHùng)	Hóa(Trang)	Anh(TTThu)
	3	Địa(Phượng)	Anh(Huyền)	Sử(Trung)	Toán(Linh)	Toán(Thanh)	Anh(TTThu)	Văn(Hiền)	Toán(PVHùng)	Hóa(Trang)	Văn(Tư)	Văn(Hòa)
	4	Toán(Linh)	Sử(Trung)	Văn(Hằng)	Địa(Phượng)	Toán(Thanh)	Văn(Hiền)	Anh(TTThu)	Toán(PVHùng)	Hóa(Trang)	Văn(Tư)	Văn(Hòa)
	5	Toán(Linh)	Địa(Phượng)	Văn(Hằng)	Sử(Trung)	Anh(TTThu)	Văn(Hiền)	Toán(Thanh)				
THỨ 4	1	Toán(Linh)	Văn(Hằng)	Lí(Hải)	Anh(Huyền)	Lí (T)	Sinh(Xuân)	Toán(Thanh)	Toán(PVHùng)	Sinh(Hạnh)	Địa(Nhung)	GDCD(Đợi)
	2	Toán(Linh)	Anh(Huyền)	Lí(Hải)	GDCD(Trung)	Lí (T)	Địa(Phượng)	Toán(Thanh)	Sinh(Hạnh)	Toán(PVHùng)	GDCD(Đợi)	Địa(Nhung)
	3	Văn(Hằng)	Sinh(Xuân)	Anh(Huyền)	Toán(Linh)	Toán(Thanh)	Sử(Trung)	Địa(Phượng)	Văn(Tư)	Địa(Nhung)	Lí(Hải)	Văn(Hòa)
	4	Anh(Huyền)	Toán(Linh)	Sinh(Xuân)	Văn(Hằng)	Sử(Trung)	Toán(Thanh)	Văn(Hiền)	Địa(Nhung)	Lí(Hải)	Văn(Tư)	Sinh(Hạnh)
	5	Anh(Huyền)	Toán(Linh)	Văn(Hằng)	Sinh(Xuân)	Địa(Phượng)	Văn(Hiền)	Sử(Trung)	Anh(Ngọc)	Văn(Tư)	Sinh(Hạnh)	Lí(Hải)
THỨ 5	1	Lí(Hoàng)	Sử(Trung)	Sinh(Xuân)	Văn(Hằng)	Toán(Thanh)	Hóa(Trang)	Tin(Chính)	Anh(Ngọc)	Anh(VTThu)	Văn(Tư)	Toán(Min)
	2	Hóa(Liêm)	Lí(Hoàng)	Sử(Trung)	Văn(Hằng)	Hóa(Trang)	Tin(Chính)	Sinh(Hạnh)	Anh(Ngọc)	Anh(VTThu)	Văn(Tư)	Toán(Min)
	3	Văn(Hằng)	Hóa(Liêm)	Hóa(Hiếu)	Sử(Trung)	Lí (T)	Sinh(Xuân)	Toán(Thanh)	Hóa(Trang)	Văn(Tư)	Anh(VTThu)	Văn(Hòa)
	4	Văn(Hằng)	GDCD(Trung)	Toán(Min)	Sinh(Xuân)	Sinh(Hạnh)	Anh(TTThu)	Toán(Thanh)	Hóa(Trang)	Văn(Tư)	Anh(VTThu)	Văn(Hòa)
	5	Sử(Trung)	Văn(Hằng)	Toán(Min)	Hóa(Hiếu)	Anh(TTThu)	Toán(Thanh)	Hóa(Trang)				
THỨ 6	1	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN
	2	Toán(Linh)	Tin(Chính)	Tin(Sơn)	Anh(Huyền)	Văn(Hiền)	Sử(Trung)	Hóa(Trang)	Sinh(Hạnh)	Văn(Tư)	Toán(Min)	Anh(TTThu)
	3	Lí(Hoàng)	Sinh(Xuân)	GDCD(Trung)	Toán(Linh)	Anh(TTThu)	Tin(Chính)	Văn(Hiền)	Hóa(Trang)	Văn(Tư)	Toán(Min)	Sinh(Hạnh)
	4	Sinh(Xuân)	Lí(Hoàng)	Hóa(Hiếu)	Toán(Linh)	CN(CHÁNH)	Lí(Tú)	Sử(Trung)	Văn(Tư)	Hóa(Trang)	Sinh(Hạnh)	Toán(Min)
	5	Sinh(Xuân)	Toán(Linh)	Toán(Min)	Tin(Chính)	Sử(Trung)	CN(CHÁNH)	Lí(Tú)	Văn(Tư)	Sinh(Hạnh)	Hóa(Trang)	Hóa(Hiếu)
THỨ 7	1	Hóa(Liêm)	Văn(Hằng)	Toán(Min)	CN(CHÁNH)	Tin(Chính)	Sinh(Xuân)	Lí(Tú)	CN(Đức)	Toán(PVHùng)	Lí(Hải)	Tin(Sơn)
	2	CN(CHÁNH)	Văn(Hằng)	Toán(Min)	Sinh(Xuân)	Tin(Chính)	Văn(Hiền)	Lí(Tú)	Toán(PVHùng)	Tin(Sơn)	Sử(Giang)	Lí(Hải)
	3	Sinh(Xuân)	CN(CHÁNH)	Văn(Hằng)	Lí(Hải)	GDCD(Lai)	Lí(Tú)	Tin(Chính)	Toán(PVHùng)	Sử(Giang)	Toán(Min)	CN(Đức)
	4	Văn(Hằng)	Tin(Chính)	Sinh(Xuân)	Lí(Hải)	Văn(Hiền)	GDCD(Lai)	CN(CHÁNH)	Sử(Giang)	CN(Đức)	Tin(Sơn)	Toán(Min)
	5	Tin(Chính)	Sinh(Xuân)	CN(CHÁNH)	Văn(Hằng)	Văn(Hiền)	Lí(Tú)	GDCD(Lai)	Tin(Sơn)	Lí(Hải)	CN(Đức)	Sử(Giang)

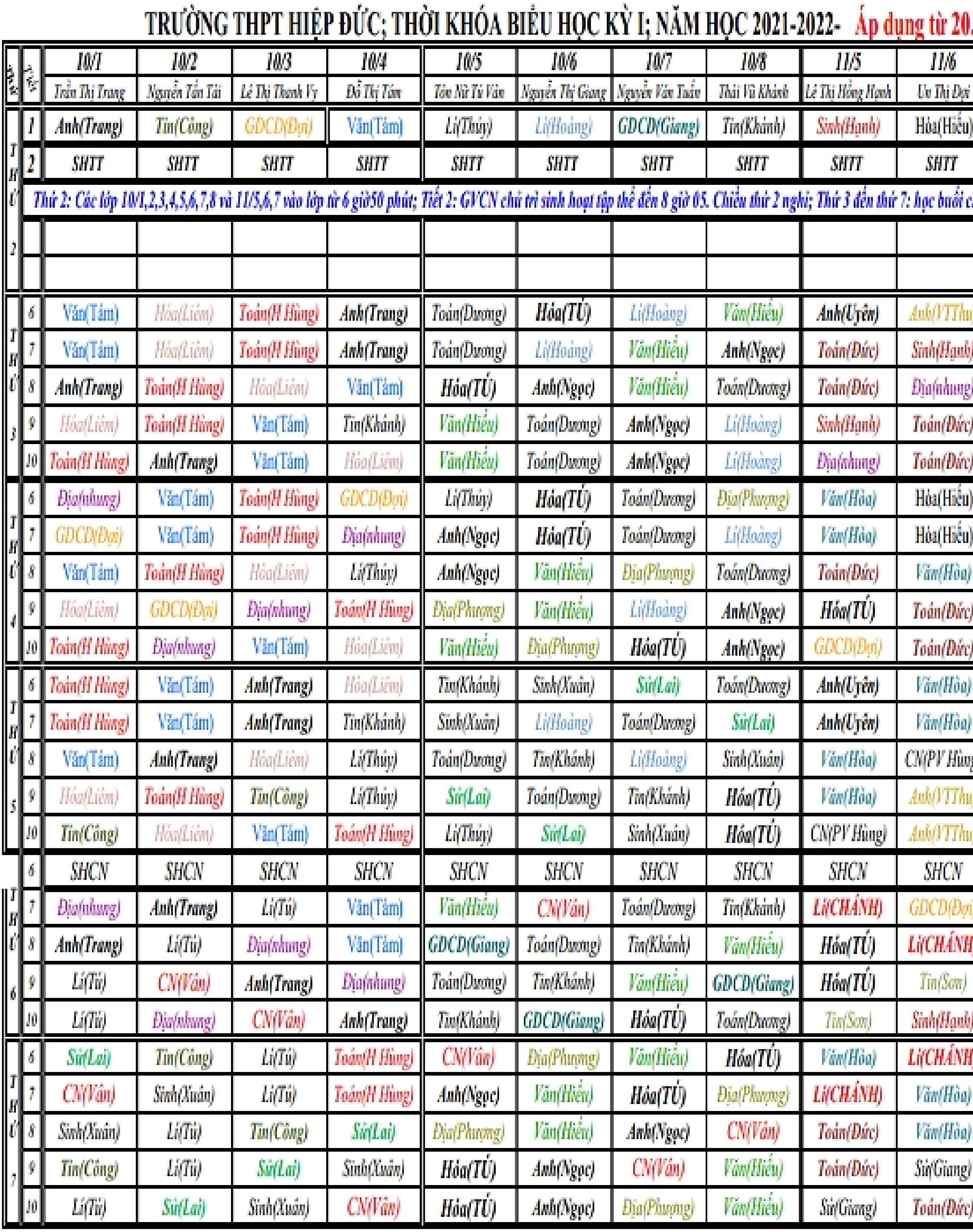

TRƯỜNG THPT HIỆP ĐỨC; THỜI KHÓA BIỂU HỌC KỲ I; NĂM HỌC 2021-2022- Áp dụng từ 20.

Thứ	Tiết	10/1	10/2	10/3	10/4	10/5	10/6	10/7	10/8	11/5	11/6
		Trần Thị Trang	Nguyễn Tấn Tài	Lê Thị Thanh Vy	Đỗ Thị Tâm	Tôn Nữ Tú Vân	Nguyễn Thị Giang	Nguyễn Văn Tuấn	Thái Vũ Khánh	Lê Thị Hồng Hạnh	Ưu Thị Đợi
THỨ 2	1	Anh(Trang)	Tin(Công)	GDCD(Đợi)	Văn(Tâm)	Lí(Thủy)	Lí(Hoàng)	GDCD(Giang)	Tin(Khánh)	Sinh(Hạnh)	Hóa(Hiếu)
	2	SHTT	SHTT	SHTT	SHTT	SHTT	SHTT	SHTT	SHTT	SHTT	SHTT
	Thứ 2: Các lớp 10/1,2,3,4,5,6,7,8 và 11/5,6,7 vào lớp từ 6 giờ50 phút; Tiết 2: GVCN chủ trì sinh hoạt tập thể đến 8 giờ 05. Chiều thứ 2 nghỉ; Thứ 3 đến thứ 7: học buổi c										
THỨ 3	6	Văn(Tâm)	Hóa(Liêm)	Toán(H Hùng)	Anh(Trang)	Toán(Dương)	Hóa(TÚ)	Lí(Hoàng)	Văn(Hiếu)	Anh(Uyên)	Anh(VTThu
	7	Văn(Tâm)	Hóa(Liêm)	Toán(H Hùng)	Anh(Trang)	Toán(Dương)	Lí(Hoàng)	Văn(Hiếu)	Anh(Ngọc)	Toán(Đức)	Sinh(Hạnh
	8	Anh(Trang)	Toán(H Hùng)	Hóa(Liêm)	Văn(Tâm)	Hóa(TÚ)	Anh(Ngọc)	Văn(Hiếu)	Toán(Dương)	Toán(Đức)	Địa(nhung
	9	Hóa(Liêm)	Toán(H Hùng)	Văn(Tâm)	Tin(Khánh)	Văn(Hiếu)	Toán(Dương)	Anh(Ngọc)	Lí(Hoàng)	Sinh(Hạnh)	Toán(Đức
	10	Toán(H Hùng)	Anh(Trang)	Văn(Tâm)	Hóa(Liêm)	Văn(Hiếu)	Toán(Dương)	Anh(Ngọc)	Lí(Hoàng)	Địa(nhung)	Toán(Đức
THỨ 4	6	Địa(nhung)	Văn(Tâm)	Toán(H Hùng)	GDCD(Đợi)	Lí(Thủy)	Hóa(TÚ)	Toán(Dương)	Địa(Phượng)	Văn(Hòa)	Hóa(Hiếu)
	7	GDCD(Đợi)	Văn(Tâm)	Toán(H Hùng)	Địa(nhung)	Anh(Ngọc)	Hóa(TÚ)	Toán(Dương)	Lí(Hoàng)	Văn(Hòa)	Hóa(Hiếu)
	8	Văn(Tâm)	Toán(H Hùng)	Hóa(Liêm)	Lí(Thủy)	Anh(Ngọc)	Văn(Hiếu)	Địa(Phượng)	Toán(Dương)	Toán(Đức)	Văn(Hòa)
	9	Hóa(Liêm)	GDCD(Đợi)	Địa(nhung)	Toán(H Hùng)	Địa(Phượng)	Văn(Hiếu)	Lí(Hoàng)	Anh(Ngọc)	Hóa(TÚ)	Toán(Đức
	10	Toán(H Hùng)	Địa(nhung)	Văn(Tâm)	Hóa(Liêm)	Văn(Hiếu)	Địa(Phượng)	Hóa(TÚ)	Anh(Ngọc)	GDCD(Đợi)	Toán(Đức
THỨ 5	6	Toán(H Hùng)	Văn(Tâm)	Anh(Trang)	Hóa(Liêm)	Tin(Khánh)	Sinh(Xuân)	Sử(Lai)	Toán(Dương)	Anh(Uyên)	Văn(Hòa)
	7	Toán(H Hùng)	Văn(Tâm)	Anh(Trang)	Tin(Khánh)	Sinh(Xuân)	Lí(Hoàng)	Toán(Dương)	Sử(Lai)	Anh(Uyên)	Văn(Hòa)
	8	Văn(Tâm)	Anh(Trang)	Hóa(Liêm)	Lí(Thủy)	Toán(Dương)	Tin(Khánh)	Lí(Hoàng)	Sinh(Xuân)	Văn(Hòa)	CN(PV Hùn
	9	Hóa(Liêm)	Toán(H Hùng)	Tin(Công)	Lí(Thủy)	Sử(Lai)	Toán(Dương)	Tin(Khánh)	Hóa(TÚ)	Văn(Hòa)	Anh(VTThu
	10	Tin(Công)	Hóa(Liêm)	Văn(Tâm)	Toán(H Hùng)	Lí(Thủy)	Sử(Lai)	Sinh(Xuân)	Hóa(TÚ)	CN(PV Hùng)	Anh(VTThu
THỨ 6	6	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN	SHCN
	7	Địa(nhung)	Anh(Trang)	Lí(Tú)	Văn(Tâm)	Văn(Hiếu)	CN(Vân)	Toán(Dương)	Tin(Khánh)	Lí(CHÁNH)	GDCD(Đợ
	8	Anh(Trang)	Lí(Tú)	Địa(nhung)	Văn(Tâm)	GDCD(Giang)	Toán(Dương)	Tin(Khánh)	Văn(Hiếu)	Hóa(TÚ)	Lí(CHÁNH
	9	Lí(Tú)	CN(Vân)	Anh(Trang)	Địa(nhung)	Toán(Dương)	Tin(Khánh)	Văn(Hiếu)	GDCD(Giang)	Hóa(TÚ)	Tin(Sơn)
	10	Lí(Tú)	Địa(nhung)	CN(Vân)	Anh(Trang)	Tin(Khánh)	GDCD(Giang)	Hóa(TÚ)	Toán(Dương)	Tin(Sơn)	Sinh(Hạnh
THỨ 7	6	Sử(Lai)	Tin(Công)	Lí(Tú)	Toán(H Hùng)	CN(Vân)	Địa(Phượng)	Văn(Hiếu)	Hóa(TÚ)	Văn(Hòa)	Lí(CHÁNH
	7	CN(Vân)	Sinh(Xuân)	Lí(Tú)	Toán(H Hùng)	Anh(Ngọc)	Văn(Hiếu)	Hóa(TÚ)	Địa(Phượng)	Lí(CHÁNH)	Văn(Hòa)
	8	Sinh(Xuân)	Lí(Tú)	Tin(Công)	Sử(Lai)	Địa(Phượng)	Văn(Hiếu)	Anh(Ngọc)	CN(Vân)	Toán(Đức)	Văn(Hòa)
	9	Tin(Công)	Lí(Tú)	Sử(Lai)	Sinh(Xuân)	Hóa(TÚ)	Anh(Ngọc)	CN(Vân)	Văn(Hiếu)	Toán(Đức)	Sử(Giang)
	10	Lí(Tú)	Sử(Lai)	Sinh(Xuân)	CN(Vân)	Hóa(TÚ)	Anh(Ngọc)	Địa(Phượng)	Văn(Hiếu)	Sử(Giang)	Toán(Đức